



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ
TRƯỜNG HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ
TRƯỜNG HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách và Thiết bị Trường học Thành Phố Hồ Chí Minh) theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04/07/2006 (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/09/2022 với mã số doanh nghiệp là 0301325347.

Công ty đã được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (84) 028.8554 645 - 028.8553 118
- Fax: (84) 028.8564 307
- Website: www.stb.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học;
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường; In nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xi mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Sản xuất phim video;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Đào tạo nghề;
- Cho thuê văn phòng;
- Giáo dục mầm non.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Sách và Thiết bị Trường học TP. Hồ Chí Minh - Xí nghiệp đồ dùng dạy học;
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Sách và Thiết bị Trường học TP. Hồ Chí Minh - Xí nghiệp Thiết bị trường học (Tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 3 - Bình Dương).
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (Tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao; Quận 1; TP. Hồ Chí Minh).

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	L.vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Giáo dục An Đông	780 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	Giáo dục	52,77%

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 260 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 19 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Chí Bính | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 19/06/2020 |
| • Ông Từ Trung Đan | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/06/2020 |
| • Ông Đỗ Thành Lâm | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/06/2020 |
| • Ông Nguyễn Văn Cung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/06/2020 |
| • Bà Huỳnh Thị Bích Hạnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/06/2020
Miễn nhiệm ngày 31/05/2022 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Bùi Thị Ánh Tuyết | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 19/06/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Nhớ | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/06/2020 |
| • Bà Đào Thị Thanh Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/06/2020 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Từ Trung Đan | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2020 |
| • Ông Phan Xuân Hiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2020 |
| • Bà Đỗ Thị Thanh Bình | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2020 |
| • Bà Huỳnh Thị Bích Hạnh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2020 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
SÁCH VÀ THIẾT BỊ
TRƯỜNG HỌC
THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH

Từ Trung Đan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 099/2023/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 20/02/2023 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Lê Hoàng Tố Uyên – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4866-2019-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		186.225.356.729	194.597.913.394
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	33.574.451.460	17.778.148.983
1. Tiền	111		10.394.129.973	16.229.178.637
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.180.321.487	1.548.970.346
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.729.094.801	2.630.852.843
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.a	5.729.094.801	2.630.852.843
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.215.906.267	87.680.949.312
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	55.293.420.736	87.802.996.416
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.283.143.822	287.518.480
3. Các khoản phải thu khác	136	9	181.585.818	78.959.714
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(542.244.109)	(488.525.298)
IV. Hàng tồn kho	140	11	87.697.210.506	85.576.426.107
1. Hàng tồn kho	141		95.752.085.496	88.123.048.987
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.054.874.990)	(2.546.622.880)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.008.693.695	931.536.149
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	1.447.741.354	931.536.149
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	560.952.341	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			42.455.198.370	45.931.789.211
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.318.596	12.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		19.318.596	12.000.000
II. Tài sản cố định	220		32.125.728.597	35.410.597.683
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	32.038.068.363	35.155.304.668
- Nguyên giá	222		72.632.786.232	72.058.386.232
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.594.717.869)	(36.903.081.564)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	87.660.234	255.293.015
- Nguyên giá	228		696.540.000	696.540.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(608.879.766)	(441.246.985)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		443.472.222	593.636.364
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	443.472.222	593.636.364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		490.000.000	490.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.b	490.000.000	490.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.376.678.955	9.425.555.164
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	9.376.678.955	9.425.555.164
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		228.680.555.099	240.529.702.605

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C. Nợ phải trả	300		95.012.315.000	110.845.429.765
I. Nợ ngắn hạn	310		94.988.815.000	110.821.929.765
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	37.406.658.981	53.696.889.020
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1.281.773.948	671.085.202
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	2.034.626.626	4.971.808.935
4. Phải trả người lao động	314		30.793.248.228	31.588.765.754
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.055.983.924	5.547.775.422
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.425.917.304	245.408.600
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	867.254.290	1.030.885.072
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.123.351.699	13.069.311.760
II Nợ dài hạn	330		23.500.000	23.500.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	23.500.000	23.500.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		133.668.240.099	129.684.272.840
I. Vốn chủ sở hữu	410		133.668.240.099	129.684.272.840
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	13.761.696.224	13.761.696.224
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	6.538.767.315	6.538.767.315
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	45.522.654.073	41.590.986.814
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	8.318.142.000	8.290.542.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		358.800.000	414.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.959.342.000	7.876.542.000
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	21	2.871.680.487	2.846.980.487
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		228.680.555.099	240.529.702.605



Từ Trung Đan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

Người lập

Võ Thị Ngọc Hoanh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	514.543.725.855	527.338.143.398
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	945.762.517	7.170.406.645
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		513.597.963.338	520.167.736.753
4. Giá vốn hàng bán	11	26	402.158.624.496	407.411.283.692
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		<u>111.439.338.842</u>	<u>112.756.453.061</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	737.516.040	649.329.946
7. Chi phí tài chính	22	28	655.470.875	419.751.687
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		655.470.875	241.827.959
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	29.a	47.012.811.014	52.997.273.161
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	46.276.384.656	39.625.401.845
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>18.232.188.337</u>	<u>20.363.356.314</u>
12. Thu nhập khác	31	30	1.005.209.242	968.613.953
13. Chi phí khác	32		3.980.260	26.087.474
14. Lợi nhuận khác	40		<u>1.001.228.982</u>	<u>942.526.479</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>19.233.417.319</u>	<u>21.305.882.793</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.104.178.021	2.224.627.231
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>17.129.239.298</u>	<u>19.081.255.562</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		16.651.730.211	18.725.363.245
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		477.509.087	355.892.317
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.099	2.372
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	2.099	2.372



Tư Trung Đan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

Người lập

Võ Thị Ngọc Hoanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.233.417.319	21.305.882.793
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12,13	3.859.269.086	3.964.270.389
- Các khoản dự phòng	03		5.561.970.921	1.607.265.346
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(240.219)	113.617
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(378.149.580)	(631.115.161)
- Chi phí lãi vay	06		655.470.875	241.827.959
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		28.931.738.402	26.488.244.943
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		29.922.845.746	(45.270.024.583)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.629.036.509)	(45.620.687.857)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(18.448.491.913)	31.100.236.573
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	14	(317.164.854)	1.061.111.621
- Tiền lãi vay đã trả	14		(655.470.875)	(241.827.959)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(2.544.240.812)	(1.442.383.565)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		125.000.000	107.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.963.390.100)	(863.366.246)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.421.789.085	(34.681.697.073)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(593.900.000)	(1.601.794.604)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.098.241.958)	(92.206.205)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		317.857.131	708.157.222
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.374.284.827)	(985.843.587)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		57.375.817.794	30.954.698.540
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(57.375.817.794)	(30.954.698.540)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20,21	(8.251.442.000)	(7.735.429.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.251.442.000)	(7.735.429.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		15.796.062.258	(43.402.969.660)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	17.778.148.983	61.181.232.260
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		240.219	(113.617)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	33.574.451.460	17.778.148.983



Từ Trung Đan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Huyền Thị Bích Hạnh

Người lập

Võ Thị Ngọc Hoanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh) theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04/07/2006 (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/09/2022 với mã số doanh nghiệp là 0301325347.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng dạy học;
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường; In nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xì mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Sản xuất phim video;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Đào tạo nghề;
- Cho thuê văn phòng;
- Giáo dục mầm non.

1.4. Cấu trúc Doanh nghiệp

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập bao gồm Công ty mẹ và 01 Công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính này. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất. Thông tin về tái cấu trúc Công ty: Trong kỳ, Công ty không tái cấu trúc.

Công ty con: Công ty Cổ phần Giáo dục An Đông

- Địa chỉ trụ sở chính: 780 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Hoạt động chính của Công ty con: Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Trung học cơ sở và Giáo dục Trung học phổ thông.
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ: 52,77%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 44
Máy móc, thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước;

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng riêng đối với Công ty mẹ

Đối với phần thu nhập có được trong lĩnh vực xã hội hóa (sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học): Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Ưu đãi trên được thực hiện theo Công văn số 1294/TCT-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/4/2011 về việc trả lời Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh.

Ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại Công ty CP Giáo dục An Đông

Đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo: Áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động. Ưu đãi nêu trên thể hiện tại mục II và mục III Phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn luật thuế TNDN.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Mỗi quan hệ là bên liên quan cũng hình thành giữa 02 Công ty cùng chịu sự kiểm soát chung của tập đoàn hoặc giữa 02 Công ty cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi 01 cá nhân (là cổ đông/nhóm cổ đông/người lãnh đạo).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	453.305.771	380.055.784
Tiền gửi ngân hàng	9.940.824.202	15.849.122.853
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	23.180.321.487	1.548.970.346
Cộng	33.574.451.460	17.778.148.983

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	5.729.094.801	-	2.630.852.843	-
Cộng	5.729.094.801	-	2.630.852.843	-

Tại thời điểm 31/12/2022, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022				01/01/2022	
	Tỷ lệ vốn, quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	4,77%	49.000	490.000.000	-	490.000.000	-
Cộng			490.000.000	-	490.000.000	-

Công ty đã nhận được Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định với vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng. Ngoài ra, cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Thiết bị Giáo dục Huỳnh Anh	8.586.898.094	916.095.368
Các đối tượng khác	46.706.522.642	86.886.901.048
Cộng	55.293.420.736	87.802.996.416

Trong đó: Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung công ty mẹ	13.119.401	3.605.029.000
Công ty CP Học Liệu	Chung công ty mẹ	9.653.550	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Chung công ty mẹ	1.434.569.404	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Chung công ty mẹ	698.357.114	1.795.161.155
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư	320.910.118	1.104.319.242
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Chung chủ tịch HĐQT	34.678.451	1.197.597.549

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	1.999.568.017	-
Các đối tượng khác	283.575.805	287.518.480
Cộng	2.283.143.822	287.518.480

Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung Công ty đầu tư	1.999.568.017	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung công ty mẹ	35.781.175	-

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	92.018.706	-	31.726.257	-
Tạm ứng	61.000.000	-	27.396.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu khác	18.567.112	-	9.837.457	-
Cộng	181.585.818	-	78.959.714	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	(523.017.229)	(417.673.764)
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	(70.851.534)
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	(19.226.880)	-
Cộng	(542.244.109)	(488.525.298)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.692.812.289	(18.366.000)	11.294.327.138	(4.291.600)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.147.879.071	-	3.696.190.083	-
Thành phẩm	22.403.131.739	(1.664.094.903)	18.165.523.598	(607.038.569)
Hàng hóa	61.508.262.397	(6.372.414.087)	54.967.008.168	(1.935.292.711)
Cộng	95.752.085.496	(8.054.874.990)	88.123.048.987	(2.546.622.880)

- Giá trị hàng tồn kho chậm tiêu thụ tại 31/12/2022 là 8.647.874.626 đồng.
- Tại thời điểm 31/12/2022, không có hàng tồn kho đem cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	45.565.231.485	12.999.766.399	11.730.517.420	1.762.870.928	72.058.386.232
Tăng trong năm	-	574.400.000	-	-	574.400.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	45.565.231.485	13.574.166.399	11.730.517.420	1.762.870.928	72.632.786.232
Khấu hao					
Số đầu năm	17.835.848.107	10.284.893.250	7.364.298.479	1.418.041.728	36.903.081.564
Tăng trong năm	1.390.493.883	878.666.907	1.287.378.460	135.097.055	3.691.636.305
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	19.226.341.990	11.163.560.157	8.651.676.939	1.553.138.783	40.594.717.869
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	27.729.383.378	2.714.873.149	4.366.218.941	344.829.200	35.155.304.668
Số cuối năm	26.338.889.495	2.410.606.242	3.078.840.481	209.732.145	32.038.068.363

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ phải trả tại ngày 31/12/2022.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 18.670.383.776 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm Website	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	666.540.000	30.000.000	696.540.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	666.540.000	30.000.000	696.540.000
Khấu hao			
Số đầu kỳ	411.246.985	30.000.000	441.246.985
Khấu hao trong kỳ	167.632.781	-	167.632.781
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	578.879.766	30.000.000	608.879.766
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	255.293.015	-	255.293.015
Số cuối kỳ	87.660.234	-	87.660.234

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 249.000.000 đồng.

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	244.411.759	444.334.901
Chi phí ngoại khóa (An Đông)	316.741.786	-
Chi phí sửa chữa (An Đông)	144.326.460	35.487.680
Chi phí sửa chữa 780 Nguyễn Kiệm	14.087.756	-
Chi phí bảo hiểm (An Đông)	142.489.600	127.006.110
Chi phí trả trước khác	585.683.993	324.707.458
Cộng	1.447.741.354	931.536.149

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	405.130.486	379.447.132
Chi phí phân bổ tại 223 Nguyễn Tri Phương	-	37.178.267
Chi phí phân bổ tại 104/5 Mai Thị Lựu	1.759.090.756	1.934.747.659
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ (An Đông)	1.920.874	24.971.375
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần (*)	6.440.478.123	6.629.903.955
Sửa chữa nhà kho tại Bình Dương	281.928.559	297.690.820
Chi phí trả trước dài hạn khác	488.130.157	121.615.956
Cộng	9.376.678.955	9.425.555.164

(*) Thuê 20.606 m² đất tại KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
Tư vấn pháp lý quyền sử dụng đất tại 223 Nguyễn Tri Phương	300.000.000	300.000.000
Tư vấn xây dựng hệ thống thang băng lương	-	203.636.364
Tư vấn xây dựng hệ thống định mức lao động cho xí nghiệp	143.472.222	90.000.000
Cộng	443.472.222	593.636.364

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Thiết bị Giáo dục An Phú	10.855.760.671	4.146.964.403
Công ty CP Đầu tư Giáo dục Nam Việt	7.356.784.899	3.287.844.191
Các đối tượng khác	19.194.113.411	46.262.080.426
Cộng	37.406.658.981	53.696.889.020

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ	56.655.300	-
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ	822.619.494	830.019.394
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư	-	835.436.274

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Giáo dục Thâm Mỹ Ngọc Mi	850.000.000	-
Công ty CP Giáo dục Quốc tế Việt Úc	138.251.448	-
Các đối tượng khác	293.522.500	671.085.202
Cộng	1.281.773.948	671.085.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu			Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng	1.982.031.556	-	5.036.253.079	5.513.676.390	1.504.608.245	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	966.989.722	-	2.104.178.021	2.544.240.812	526.926.931	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.074.114.819	-	4.370.847.289	6.002.822.999	3.091.450	560.952.341
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	948.672.838	-	13.148.075.423	14.096.748.261	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Cộng	4.971.808.935	-	24.670.353.812	28.168.488.462	2.034.626.626	560.952.341

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Trích trước chi phí bán hàng	4.844.904.939	5.547.775.422
Chi phí phải trả khác	211.078.985	-
Cộng	5.055.983.924	5.547.775.422

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	-	8.500.830
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	124.000.000	129.000.000
Cổ tức phải trả	19.337.557	17.937.557
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	658.155.600	767.700.000
Phải trả khác	65.761.133	107.746.685
Cộng	867.254.290	1.030.885.072

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	23.500.000	23.500.000
Cộng	23.500.000	23.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND
Số tại 01/01/2021	56.655.300.000	13.761.696.224	6.538.767.315	36.028.714.893	7.779.189.000
Tăng trong năm	-	-	-	5.562.271.921	18.725.363.245
Giảm trong năm	-	-	-	-	18.214.010.245
Số tại 31/12/2021	56.655.300.000	13.761.696.224	6.538.767.315	41.590.986.814	8.290.542.000
Số tại 01/01/2022	56.655.300.000	13.761.696.224	6.538.767.315	41.590.986.814	8.290.542.000
Tăng trong năm	-	-	-	3.931.667.259	16.651.730.211
Giảm trong năm	-	-	-	-	16.624.130.211
Số tại 31/12/2022	56.655.300.000	13.761.696.224	6.538.767.315	45.522.654.073	8.318.142.000

b. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.665.530	5.665.530
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.665.530	5.665.530
- Cổ phiếu thường	5.665.530	5.665.530
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.665.530	5.665.530
- Cổ phiếu thường	5.665.530	5.665.530
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	8.290.542.000	7.779.189.000
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	16.651.730.211	18.725.363.245
Phân phối lợi nhuận	16.624.130.211	18.214.010.245
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	7.931.742.000	7.365.189.000
+ Chia cổ tức	7.931.742.000	7.365.189.000
- Phân phối lợi nhuận năm nay (**)	8.692.388.211	10.848.821.245
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	3.931.667.259	5.562.271.921
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.936.873.087	4.349.465.024
+ Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	823.847.865	937.084.300
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	8.318.142.000	8.290.542.000

(*) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 26/04/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(**) Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 31/01/2023.

22. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát đầu kỳ	2.846.980.487	2.896.380.487
Điều chỉnh LICĐTS năm trước	-	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	477.509.087	355.892.317
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	452.809.087	405.292.317
- Giảm do chia cổ tức	321.100.000	370.500.000
- Giảm do trích quỹ KTPL	131.709.087	34.792.317
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày cuối kỳ	2.871.680.487	2.846.980.487

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi ngân hàng (USD)	324,62	324,62
Nợ khó đòi đã xử lý	153.403.000	-
Tiền học phí phải thu học sinh	153.403.000	-

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán sách và sản phẩm in	260.549.500.511	212.186.681.806
Doanh thu thiết bị giáo dục	224.609.182.774	293.914.400.712
Doanh thu hoạt động dạy học	27.003.987.835	19.168.795.430
Doanh thu khác	2.381.054.735	2.068.265.450
Cộng	514.543.725.855	527.338.143.398

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022	Năm 2021
Hàng bán bị trả lại	945.762.517	7.170.406.645
- Sách và sản phẩm in	196.998.005	853.832.818
- Thiết bị giáo dục	748.764.512	6.316.573.827
	945.762.517	7.170.406.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn sách và sản phẩm in	233.913.491.701	193.671.441.696
Giá vốn thiết bị giáo dục	142.366.820.435	197.039.620.591
Giá vốn hoạt động dạy học	17.441.154.859	12.950.896.255
Giá vốn khác	2.928.905.391	1.910.886.812
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.508.252.110	1.838.438.338
Cộng	402.158.624.496	407.411.283.692

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, lãi tạm ứng theo hợp đồng	319.349.580	572.315.161
Cổ tức, lợi nhuận nhận được chia	58.800.000	58.800.000
(Hoàn nhập)/ Chiết khấu thanh toán nhận được	359.126.241	18.214.785
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	240.219	-
Cộng	737.516.040	649.329.946

28. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	655.470.875	241.827.959
Lãi mua hàng trả chậm	-	177.810.111
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	113.617
Cộng	655.470.875	419.751.687

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
Tiền lương, các khoản trích theo lương	23.975.522.415	31.725.293.419
Khấu hao tài sản cố định	522.587.934	561.106.209
Chi phí vận chuyển	4.338.966.133	3.881.173.042
Tiền thuê đất	4.950.367.128	3.475.771.394
Các khoản khác	13.225.367.404	13.353.929.097
Cộng	47.012.811.014	52.997.273.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
Tiền lương, trích theo lương	26.509.697.593	24.274.194.806
Khấu hao tài sản cố định	1.292.899.845	1.553.095.330
Thù lao HĐQT	1.007.660.000	1.088.000.000
Tiền thuê đất	4.564.959.957	1.653.616.987
Các khoản khác	12.901.167.261	11.056.494.722
Cộng	46.276.384.656	39.625.401.845

30. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Xử lý chênh lệch kiểm kê hàng tồn kho	191.175.688	163.123.469
Cho thuê mặt bằng	448.999.999	174.972.728
Các khoản khác	365.033.555	630.517.756
Cộng	1.005.209.242	968.613.953

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.233.417.319	21.305.882.793
- Hoạt động sản xuất cho ngành nghề xã hội hóa	18.659.223.133	21.047.130.931
- Hoạt động khác không được ưu đãi	574.194.186	258.751.862
Các khoản điều chỉnh để xác định LN chịu thuế TNDN	784.605.061	590.431.811
- Các khoản điều chỉnh tăng	843.645.280	649.231.811
+ Chi phí không được trừ	843.645.280	649.118.194
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền gửi	-	113.617
- Các khoản điều chỉnh giảm	59.040.219	58.800.000
+ Cổ tức được chia	58.800.000	58.800.000
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	240.219	-
Tổng thu nhập chịu thuế	20.018.022.380	21.896.314.604
- Hoạt động sản xuất cho ngành nghề xã hội hóa	18.994.264.537	21.193.351.638
- Hoạt động khác không được ưu đãi	1.023.757.843	702.962.966
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.104.178.021	2.259.927.757
- Hoạt động sản xuất cho ngành nghề xã hội hóa	1.899.426.453	2.119.335.164
- Hoạt động khác không được ưu đãi	204.751.568	140.592.593
Thuế TNDN được giảm 30% (tại Công ty con)	-	35.300.526
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.104.178.021	2.224.627.231
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	2.104.178.021	2.224.627.231
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.651.730.211	18.725.363.245
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(4.760.720.952)	(5.286.549.324)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	4.760.720.952	5.286.549.324
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.891.009.259	13.438.813.921
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.665.530	5.665.530
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	2.099	2.372

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.962.939.631	37.489.252.183
Chi phí nhân công	75.127.107.370	78.031.486.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.859.269.086	3.964.270.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.519.935.682	25.083.841.821
Chi phí khác bằng tiền	15.540.568.671	17.168.788.907
Cộng	156.009.820.440	161.737.640.228

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Năm 2022	Hoạt động dạy học	Thiết bị giáo dục	In ấn, k.doanh sách và d.vụ khác	Tổng
Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	27.003.987.835	224.609.182.774	262.930.555.246	514.543.725.855
Các khoản giảm trừ	-	748.764.512	196.998.005	945.762.517
Giá vốn hàng bán	17.441.154.859	148.059.767.145	236.657.702.492	402.158.624.496
Chi phí bán hàng	-	34.979.622.195	12.033.188.819	47.012.811.014
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.436.221.680	28.154.764.119	9.685.398.857	46.276.384.656
Chi phí lãi vay thuần	(171.212.146)	122.095.211	385.238.230	336.121.295
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính khác	-	77.830.145	340.336.315	418.166.460
Thu nhập khác	-	144.119.893	861.089.349	1.005.209.242
Chi phí khác	-	-	3.980.260	3.980.260
Lãi (lỗ) trong công ty liên kết	-	-	-	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.297.823.442	12.766.119.630	5.169.474.247	19.233.417.319
Tài sản và Nợ phải trả tại 31/12/2022				
Phải thu của khách hàng	1.027.454.700	51.300.126.174	2.423.595.753	54.751.176.627
Hàng tồn kho	230.147.126	71.918.723.798	15.548.339.582	87.697.210.506
Tài sản cố định	-	-	-	32.125.728.597
- Tài sản cố định HH của bộ phận	285.853.501	16.690.268.437	151.100.465	17.127.222.403
+ Nguyên giá	1.707.390.012	39.631.736.853	194.400.000	41.533.526.865
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(1.421.536.511)	(22.941.468.416)	(43.299.535)	(24.406.304.462)
- Tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	14.998.506.194
+ Nguyên giá	-	-	-	31.795.799.367
+ Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	(16.797.293.173)
Tài sản khác không phân bổ	-	-	-	54.106.439.369
Tổng Tài sản				228.680.555.099
Phải trả người bán	314.954.362	33.569.068.857	3.522.635.762	37.406.658.981
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	57.605.656.019
Tổng Nợ phải trả				95.012.315.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Năm 2021	Hoạt động dạy học	Thiết bị giáo dục	In ấn, k.doanh sách và d.vụ khác	Tổng
Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	19.168.795.430	293.914.400.712	214.254.947.256	527.338.143.398
Các khoản giảm trừ	-	6.316.573.827	853.832.818	7.170.406.645
Giá vốn hàng bán	12.950.896.255	198.857.166.830	195.603.220.607	407.411.283.692
Chi phí bán hàng	-	44.143.766.082	8.853.507.079	52.997.273.161
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.873.239.867	28.946.608.338	5.805.553.640	39.625.401.845
Chi phí lãi vay thuần	(180.206.141)	(137.495.997)	165.025.047	(152.677.091)
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính khác	-	67.078.281	9.822.887	76.901.168
Thu nhập khác	-	86.538.987	882.074.966	968.613.953
Chi phí khác	-	-	26.087.474	26.087.474
Lãi (lỗ) trong công ty liên kết				-
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.524.865.449	15.941.398.900	3.839.618.444	21.305.882.793

Tài sản và Nợ phải trả tại 31/12/2021

Phải thu của khách hàng	1.672.387.154	76.708.487.639	8.933.596.325	87.314.471.118
Hàng tồn kho	494.155.246	74.379.717.854	10.702.553.007	85.576.426.107
Tài sản cố định hữu hình				35.410.597.683
- Tài sản cố định HH của bộ phận	457.932.253	18.099.563.153	-	18.557.495.406
+ Nguyên giá	1.707.390.012	39.251.736.853	-	40.959.126.865
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(1.249.457.759)	(21.152.173.700)	-	(22.401.631.459)
- Tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	16.853.102.277
+ Nguyên giá	-	-	-	31.795.799.367
+ Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	(14.942.697.090)
Tài sản khác không phân bổ	-	-	-	32.228.207.697
Tổng Tài sản				240.529.702.605
Phải trả người bán	604.960.740	49.211.455.167	3.880.473.113	53.696.889.020
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	57.148.540.745
Tổng Nợ phải trả				110.845.429.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty ít phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ. Giao dịch ngoại tệ chủ yếu tại Công ty là thanh toán nợ do nhập khẩu thiết bị. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì các biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai.

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi ngân hàng (USD)	324,62	324,62

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là doanh nghiệp trong nước hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là các Công ty trong hệ thống Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các trường học có nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách Nhà nước. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách nhận tiền đặt cọc của khách hàng ngay sau khi ký hợp đồng hoặc yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi nhận hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	37.406.658.981	-	37.406.658.981
Chi phí phải trả	5.055.983.924	-	5.055.983.924
Phải trả khác	867.254.290	23.500.000	890.754.290
Cộng	43.329.897.195	23.500.000	43.353.397.195
01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	53.696.889.020	-	53.696.889.020
Chi phí phải trả	5.547.775.422	-	5.547.775.422
Phải trả khác	1.022.384.242	23.500.000	1.045.884.242
Cộng	60.267.048.684	23.500.000	60.290.548.684

Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	33.574.451.460	-	33.574.451.460
Phải thu khách hàng	54.751.176.627	-	54.751.176.627
Đầu tư tài chính	5.729.094.801	490.000.000	6.219.094.801
Phải thu khác	120.585.818	19.318.596	139.904.414
Cộng	94.175.308.706	509.318.596	94.684.627.302
01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	17.778.148.983	-	17.778.148.983
Phải thu khách hàng	87.314.471.118	-	87.314.471.118
Đầu tư tài chính	2.630.852.843	490.000.000	3.120.852.843
Phải thu khác	51.563.714	12.000.000	63.563.714
Cộng	107.775.036.658	502.000.000	108.277.036.658

36. Các cam kết thuê hoạt động

Đến thời điểm 31/12/2022, Công ty có các cam kết thuê hoạt động như sau:

- ✓ Hợp đồng thuê đất số 2490/HĐ-TNMT-QLSĐĐ ngày 24/03/2016 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.182,4 m2 đất tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; tiền thuê đất trả hàng năm; Thời gian thuê: 50 năm;
- ✓ Hợp đồng thuê đất số 31/HĐTĐ/ST3 ngày 26/12/2006 về việc thuê 20.606 m2 đất ở KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055;
- ✓ Hợp đồng thuê đất số 5109/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 26/06/2008 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.649 m2 đất tại 122 Phan Văn Trị, Phường 12, Quận Bình Thạnh,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng mộc – nay là Xí nghiệp đồ dùng dạy học và cửa hàng kinh doanh; tiền thuê đất trả hàng năm.

- ✓ Hợp đồng thuê đất số 6170/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 21/08/2009 với Sở Địa chính Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.875 m² đất tại 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh để làm văn phòng, kho hàng và cửa hàng kinh doanh; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm.
- ✓ Hợp đồng thuê đất số 8651/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 27/11/2009 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.423 m² đất tại 780 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng cơ khí và sơn tĩnh điện (là Xí nghiệp thiết bị trường học, nay đã chuyển về Khu công nghiệp Sóng Thần, hiện tại diện tích đất này đang được sử dụng làm cửa hàng kinh doanh); tiền thuê đất trả hàng năm.

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

<u>Công ty liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung công ty mẹ
Công ty CP Học Liệu	Chung công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Chung công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Chung chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Giao dịch	Nội dung	Năm 2022	Năm 2021
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Phí nhãn hiệu	51.504.818	51.504.818
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Phí quản lý, tem, khác	1.074.055.101	2.254.850.541
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Sách giáo khoa, Sách tham khảo	47.387.189.818	71.597.620.495
Công ty CP Học Liệu	Băng đĩa GD	-	58.437.500
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Sách bài tập, Sách tham khảo, VHP	175.978.745.180	121.349.618.515
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Sách tham khảo	-	510.000
Bán hàng			
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Sách, thiết bị	1.476.000	5.916.779
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Sách, thiết bị	11.898.553.207	18.750.113.034
Công ty CP Học Liệu	Thiết bị	98.342.604	560.418.096
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Sách, thiết bị, đĩa	20.930.769.917	28.461.709.664
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Thiết bị	6.622.355.562	8.162.419.782
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Thiết bị	944.358.612	5.812.021.566
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Thiết bị	2.037.527.337	5.040.882.730

c. Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương của ban Tổng Giám đốc

Thù lao Hội đồng quản trị

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
Ông Nguyễn Chí Bính	Chủ tịch HĐQT	192.470.400	114.826.200
Ông Đỗ Thành Lâm	TV HĐQT	128.313.700	76.550.300
Ông Nguyễn Văn Cung	TV HĐQT	128.313.700	72.547.600
Ông Từ Trung Đan	TV HĐQT	128.313.700	76.550.300
Bà Huỳnh Thị Bích Hạnh	TV HĐQT	98.622.300	72.547.600
Bà Lê Thị Phương Hào	TV HĐQT	-	23.560.000
Ông Phan Xuân Hiến	TV HĐQT	-	23.560.000
Cộng		676.033.800	460.142.000

	Năm 2022	Năm 2021
Thù lao Ban kiểm soát	239.222.500	191.010.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
Ông Từ Trung Đan	Tổng Giám đốc	456.837.900	709.067.820
Bà Đỗ Thị Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	293.676.000	455.189.250
Ông Phan Xuân Hiến	Phó Tổng Giám đốc	337.930.200	526.858.350
Bà Huỳnh Thị Bích Hạnh	Kế toán trưởng	294.973.600	455.252.850
Cộng		1.383.417.700	2.146.368.270

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Từ Trung Đan

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Bích Hạnh

Người lập biểu

Võ Thị Ngọc Hoanh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel : +(84-236) 3655 886
Fax: +(84-236) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 4, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +(84-28) 3910 2235
Fax: +(84-28) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.vnn.vn

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, tòa nhà Việt Á
Số 09 Duy Tân, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +(84-24) 3224 2403
Fax: +(84-24) 3224 2402
Email: aac.hn@aac.com.vn